

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH SƠN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Bản án số: 03/2022/KDTM -ST

Ngày 07/4/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng thi công
công trình và hợp đồng mua bán hàng hóa
(yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền)

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Đình Chung

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thạch và bà Phạm Thị Lan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Khôi - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2021/TLST – KDTM, ngày 21 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng thi công công trình và hợp đồng mua bán hàng hóa (yêu cầu thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền)*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2022/QĐXXST-KDTM, ngày 10 tháng 3 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2022/QĐST – KDTM, ngày 21/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH Một thành viên N

Địa chỉ trụ sở: Lô C1 -3 KCN T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Đình T- chức vụ giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thanh L - chức vụ: Kế toán và ông Tăng Minh V– chức vụ: Chỉ huy trưởng công trình (theo văn bản ủy số 30/GUQ –KTHC ngày 21/3/2022); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên K.

Địa chỉ trụ sở: Thôn L, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1974 – chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn L, xã B, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/7/2021, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

1. Về hợp đồng số 32/2018/HĐKT ngày 22/5/2018:

Ngày 22/5/2018, Công ty TNHH Một thành viên N (sau đây viết tắt là Công ty N) và Công ty TNHH Một thành viên K (sau đây viết tắt là Công ty K) đã ký Hợp đồng kinh tế (sau đây viết tắt là hợp đồng) số 32/2018/HĐKT, về việc thi công gói thầu số 4, thi công nâng cấp sửa chữa Quảng trường 28-8 huyện T. Theo đó, Công ty K giao Công ty N thi công một số hạng mục của công trình: Nâng cấp sửa chữa Quảng trường 28-8 huyện T (lát nền bằng đá granite, lát nền sân, đá bó vỉa, ốp đá granite, lắp dựng ghế đá nguyên khối...); giá trị của hợp đồng tạm tính là 4.112.282.000đồng.

Hồ sơ giá trị quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành theo Phụ lục 03.a của Hợp đồng số 32/2018/HĐKT ngày 22 tháng 5 năm 2018 và Phụ lục Hợp đồng điều chỉnh số: 32-01/PLHĐKT, ngày 28 tháng 4 năm 2019 đã được hai bên thống nhất và ký vào bảng giá trị quyết toán là 4.060.347.000đồng.

Theo nội dung hợp đồng, khi Công ty N hoàn thành việc thi công khối lượng công việc được Công ty K và chủ đầu tư nghiệm thu chấp thuận. Công ty N hoàn thành đầy đủ thủ tục thanh toán gửi cho Công ty K thì Công ty K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty N bằng 95% khối lượng đã được nghiệm thu; giá trị thanh toán được xác định sau khi đã khấu trừ toàn bộ các khoản tiền ứng, các vật dụng mà Công ty K mua cung cấp (nếu có) và phần vật tư thi công không đạt yêu cầu. Còn 5% giá trị thực hiện giữ bảo hành công trình, số tiền bảo hành công trình sẽ được thanh toán sau 12 tháng khi công trình bàn giao nghiệm thu đưa vào sử dụng.

Thực hiện hợp đồng, từ ngày 25 tháng 5 năm 2018, Công ty N tiến hành thi công các hạng mục công trình theo hợp đồng kinh tế số 32/2018/HĐKT. Đến ngày 20 tháng 12 năm 2019, Công ty N đã thi công xong các hạng mục công trình theo Hợp đồng kinh tế số 32/2018/HĐKT và bàn giao công trình cho Công ty K. Công trình đã được Công ty K và chủ đầu tư nghiệm thu chấp thuận theo hồ sơ quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành ngày 20/12/2019.

Tính đến ngày 31/12/2019, Công ty K đã thanh toán số tiền 2.950.000.000đồng, còn nợ lại số tiền 1.110.346.936đồng.

2. Về hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/6/2018:

Ngày 10/6/2018, Công ty K và Công ty N đã ký hợp đồng kinh tế số 45/2018/HĐKT. Theo đó, Công ty N đã bán đá xây dựng tại mỏ đá Thọ Bắc cho Công ty K; giá trị thực hiện của hợp đồng đã xuất hóa đơn là 600.765.500đồng. Công ty K đã thanh toán số tiền 662.000.000đồng, Công ty K còn dư lại số tiền 61.234.500đồng.

3. Ngày 01 tháng 03 năm 2019, Công ty K và Công ty N đã ký Hợp đồng kinh tế số 0103/2019/HĐKT, về việc Công ty K cho Công ty N thuê thiết bị; giá trị thực hiện của hợp đồng đã xuất hóa đơn là 185.907.682đồng.

Ngày 31/12/2019, tại văn phòng Công ty N, Công ty N và Công ty K đã ký biên bản xác nhận bù trừ công nợ của Hợp đồng số: 0103/2019/HĐKT, về việc Công ty N phải trả cho Công ty K 185.907.692đồng. Cân đối bù trừ công nợ được thống nhất giữa hai Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty K còn phải trả cho Công ty N số tiền là 863.204.744 đồng. Các số liệu cụ thể được diễn giải theo bảng sau:

T T	Hợp đồng	Doanh thu	Đã T.toán	Còn Lại	Ghi chú
1	Doanh thu HĐ số:32/2018/HĐK T và PLHĐ số: 32-01/PLHĐKT	4.060.346.936	2.950.000.000	1.11.346.936	
2	Doanh thu bán đá xây dựng theo HĐ 45	600.765.500	662.000.000	61.234.500	
3	Bù trừ tiền trả dư mua đá sang công trình			1.049.112.436	
4	Bù trừ theo biên bản bù trừ ký ngày 31/12/2019			185.907.692	
5	Nợ còn lại đến 31/12/2019			863.204.744	

Đến ngày 20/01/2020, Công ty K đã thanh toán cho hợp đồng số 32/2018/HĐKT và PLHĐ số 32-01/PLHĐKT thêm số tiền là 280.000.000đồng.

Ngày 20/02/2020, Công ty K tiếp tục mua hàng của Công ty N với tổng giá trị 217.110.000đồng theo hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/6/2018. Các số liệu cụ thể được diễn giải theo bảng sau:

STT	Hợp đồng	Doanh thu	Đã T.toán	Còn Lại	Ghi chú
1	Công nợ 2019 sang năm 2020			863.204.744	
2	Thanh toán ngày 21/01/2020		280.000.000		
3	Doanh thu bán đá xây dựng theo HĐ 45	217.110.000			

	Nợ còn lại đến 28/02/2020			800.314.744	
--	------------------------------	--	--	-------------	--

Từ ngày 28/02/2020 đến nay không phát sinh công nợ. Công ty N đã nhiều lần yêu cầu thực hiện việc thanh toán nhưng Công ty K vẫn không thực hiện. Việc Công ty K không thực hiện thanh toán theo hợp đồng đã gây cho Công ty N nhiều khó khăn, thiệt hại ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Công ty.

Vì vậy, Công ty N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH MTV Kphải thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ của hai hợp đồng nêu trên như sau:

- Nợ gốc: 800.314.744đồng, trong đó: Số tiền nợ của hợp đồng số 32/2018/HĐKT ngày 22/5/2018 là 583.204.744đồng; số tiền nợ của hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/06/2018 là 217.110.000đồng.

- Tiền lãi chậm thanh toán từ tháng 3/2020 đến ngày 01/6/2021: $((800.314.744 - (4.060.347.000 \times 5\%)) \times (10,5\% / 12) \times 15 = 78.395.283$ đồng; tiền lãi giữ lại 5% giá trị bảo hành chậm thanh toán đến ngày 01/6/2021: $(4.060.347.000 \times 5\%) \times (10,5\% / 12) \times 6 = 10.658.411$ đồng. Tổng cộng là 89.053.694đồng.

Tổng số tiền nợ và lãi chậm thanh toán yêu cầu bị đơn phải thanh toán của hai hợp đồng là 889.368.438đồng.

Ngày 23/12/2021, Công ty N có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện: Không yêu cầu Tòa án giải quyết về phần yêu cầu tiền lãi chậm thanh toán, Công ty N chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty K phải trả cho Công ty N số tiền còn nợ là 800.314.744đồng, trong đó theo hợp đồng số 32/2018/HĐKT và PLHĐ số 32-01/PLHĐKT, ngày 28/4/2019 là 583.204.744đồng và hợp đồng kinh tế số 45/2018 HĐKT, ngày 10/6/2018 là 217.110.000đồng.

* Bị đơn Công ty TNHH MTV K đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng vắng mặt nên Tòa án không thu thập được ý kiến và tài liệu chứng cứ của bị đơn đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, đề nghị xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 401, 403, 430 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại; điểm c khoản 1 Điều 113, Điều 137, khoản 1 và khoản 3 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014 tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán 800.314.744đồng và số tiền giữ lại 5% giá trị bảo hành (4.060.347.000*5%).

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán số nợ gốc: 800.314.744đồng, trong đó: Số tiền nợ của hợp đồng số 32/2018/HĐKT ngày 22/5/2018 là 583.204.744đồng; số tiền nợ của hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/06/2018 là 217.110.000đồng.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Công ty N khởi kiện yêu cầu Công ty K thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo hợp đồng thi công công trình và hợp đồng mua bán hàng hóa mà các bên đã giao kết; do vậy xác định đây là tranh chấp về hợp đồng thi công công trình và hợp đồng mua bán hàng hóa phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh, đều có mục đích lợi nhuận. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Sơn theo quy định tại khoản 1, Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2] Bị đơn Công ty K được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Căn cứ yêu cầu khởi kiện và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định:

[2.1] Về hợp đồng số 32/2018/HĐKT ngày 22/5/2018: Ngày 22/5/2018, Công ty N và Công ty Khánh Ly đã thỏa thuận ký hợp đồng về việc Công ty K giao Công ty N thi công một số hạng mục của công trình: Nâng cấp sửa chữa Quảng trường 28-8 huyện T (lát nền bằng đá granite, lát nền sân, đá bó vỉa, ốp đá granite, lắp dựng ghế đá nguyên khối...); giá trị hợp đồng là 4.060.347.000đồng. Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã thi công xong các hạng mục công trình theo hợp đồng và bàn giao công trình cho Công ty K, Công trình đã được Công ty K và chủ đầu tư nghiệm thu chấp thuận theo hồ sơ quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành ngày 20/12/2019 (BL 03 – 08). Công ty K đã thanh toán cho Công ty N số tiền 2.950.000.000đồng, còn nợ số tiền là 1.110.346.936đồng.

[2.2] Về hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/6/2018: Ngày 10/6/2018, Công ty K và Công ty N đã thỏa thuận ký hợp đồng, về việc Công ty K mua đá

xây dựng của Công ty N tại mỏ đá Thọ Bắc. Thực hiện hợp đồng, Công ty N đã cung cấp đá xây dựng cho Công ty K, tổng giá trị đá xây dựng đã xuất hóa đơn là 600.765.500đồng, Công ty K đã thanh toán số tiền tính đến ngày 31/12/2019 là 662.000.000đồng, Công ty K còn dư lại số tiền là 61.234.500đồng.

[2.3] Ngày 31/12/2019, Công ty N và Công ty K đã ký biên bản xác nhận bù trừ công nợ của hợp đồng số: 0103/2019/HĐKT, về việc Công ty N phải trả cho Công ty K 185.907.692đồng. Cân đối bù trừ công nợ được thống nhất giữa hai Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty K còn phải trả cho Công ty N số tiền là 863.204.744đồng (BL 09). Ngày 20/01/2020, Công ty K đã thanh toán cho hợp đồng số 32/2018/HĐKT thêm số tiền là 280.000.000đồng.

[2.4] Ngày 20/02/2020, Công ty K tiếp tục mua đá xây dựng của Công ty N với tổng giá trị 217.110.000đồng theo hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/6/2016. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn cho rằng giá trị đá xây dựng đã bán cho bị đơn, trong đó, nguyên đơn đã xuất hóa đơn cho bị đơn với số lượng 273,5m³ đá 1x2 và đá cấp phối A37,5 với khối lượng 760,4m³ tương ứng với số tiền 182.000.000đồng, còn lại khối lượng đá 1x2 là 138,7m³ đã bán cho bị đơn theo các phiếu xuất kho ngày 11/3/2020, 28/02/2020, 24/02/2020, tương ứng với số tiền 34.675.000đồng, nguyên đơn chưa xuất hóa đơn cho bị đơn vì lý do bị đơn chậm thanh toán. Vì vậy Công ty N phải có nghĩa vụ xuất hóa đơn theo giá mà hai bên thỏa thuận tại hợp đồng số 45/2018/HĐKT ngày 10/6/2018 và được quyền hoàn tất các thủ tục về thuế với Nhà nước là có căn cứ, đúng pháp luật.

Như vậy, Công ty K còn nợ Công ty N tại hợp đồng số 32/2018/HĐKT và PLHĐ số 32-01/PLHĐKT, ngày 28/4/2019 là 583.204.744đồng và tại hợp đồng kinh tế số 45/2018 HĐKT, ngày 10/6/2018 là 217.110.000đồng, tổng cộng là 800.314.744đồng.

[3] Tòa án đã thông báo hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn, trong đó nêu rõ số tiền nợ mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn nhưng bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ trên. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì những tình tiết, sự kiện mà nguyên đơn đưa ra được một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối thì không phải chứng minh. Mặt khác, để việc đánh giá chứng cứ được khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác, Tòa án đã Thông báo yêu cầu Công ty K cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán xong các khoản nợ cho Công ty N theo hợp đồng số 32/2018/HĐKT và hợp đồng số 45/2018 HĐKT, ngày 10/6/2018, tuy nhiên Công ty K vẫn không cung cấp. Do đó, xét yêu cầu khởi kiện của Công ty N về việc buộc Công ty K phải trả cho Công ty N số nợ gốc là 800.314.744đồng theo hợp đồng số 32/2018/HĐKT và PLHĐ số 32-01/PLHĐKT, ngày 28/4/2019 là 583.204.744đồng và hợp đồng số 45/2018 HĐKT, ngày 10/6/2018 là 217.110.000đồng là có căn cứ chấp nhận.

[4] Ngày 23/12/2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn Công ty N có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn thanh toán

tiền lãi chậm thanh toán số tiền 800.314.744 đồng và số tiền giữ lại 5% giá trị bảo hành ($4.060.347.000 \times 5\%$), tương ứng số tiền là 89.053.694 đồng. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện. Căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu mà nguyên đơn đã rút.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu 36.009.000 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: $[(36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 314.744 \text{ đồng}))]$.

[6] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên, được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; Điều 273, Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 401, 403, 430 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 24, Điều 50, Điều 55 Luật Thương mại;

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 113, Điều 137, khoản 1 và khoản 3 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn thanh toán tiền lãi đối với số tiền chậm thanh toán 800.314.744 đồng và số tiền giữ lại 5% giá trị bảo hành ($4.060.347.000 \times 5\%$), tương ứng số tiền 89.053.694 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Một thành viên N. Buộc Công ty TNHH Một thành viên K có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH Một thành viên N số tiền 800.314.744 đồng (tám trăm triệu, ba trăm mười bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng), cụ thể như sau:

2.1. Hợp đồng kinh tế số 32/2018/HĐKT ngày 22/5/2018 giữa Công ty TNHH Một thành viên N với Công ty TNHH Một thành viên K số tiền nợ là 583.204.744 đồng (năm trăm tám mươi ba triệu, hai trăm linh bốn nghìn, bảy trăm bốn mươi bốn đồng).

2.2. Hợp đồng kinh tế số 45/2018/HĐKT, ngày 10/6/2018 giữa Công ty TNHH Một thành viên N với Công ty TNHH Một thành viên K số tiền nợ là 217.110.000 đồng (hai trăm mười bảy triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Công ty TNHH Một thành viên N có nghĩa vụ xuất hóa đơn của khối lượng đá 1x2 là $138,7\text{m}^3 \times 250.000\text{đồng}/\text{m}^3$, thành tiền là 34.675.000đồng (đã có 10% thuế giá trị gia tăng) mà Công ty TNHH Một thành viên K đã nhận theo hợp đồng kinh tế số 45/2018/HĐKT ngày 10/6/2018.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015

3. Về án phí: Công ty TNHH Một thành viên K phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 36.009.000đồng (ba mươi sáu triệu, không trăm linh chín nghìn đồng). Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Một thành viên N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 19.340.526 đồng (mười chín triệu, ba trăm bốn mươi nghìn, năm trăm hai mươi sáu đồng) theo biên lai thu số 0000405 ngày 21/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Về quyền kháng cáo: Công ty TNHH Một thành viên N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Công ty TNHH Một thành viên Khánh Ly có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Đình Chung

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Thạch Phạm Thị Lan

Võ Đình Chung

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND huyện Bình Sơn;
- Chi cục THADS huyện Bình Sơn
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Võ Đình Chung

